

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 42

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Lê Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Phương Đông	Thành viên
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 24/04/2019)
Ông Lê Hoàng	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 24/04/2019)
Bà Nguyễn Thanh Bình	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 24/04/2019)
Ông Trịnh Hồng Vân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/04/2019)
Ông Phan Thanh Bình	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/04/2019)
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/04/2019)

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Thanh Bình	Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/10/2019)
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/10/2019)
Ông Nguyễn Hoài Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Trung Hiếu	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 01/06/2019)
Ông Lê Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/10/2019)

#### Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Thoa	Trưởng ban
Ông Lê Tùng Lâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Minh Hà	Ủy viên

#### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 là Ông Nguyễn Hữu Thọ – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/10/2019 và cho đến thời điểm lập báo cáo là Ông Lê Thanh Bình – Tổng Giám đốc.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho,

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM**



Lê Thanh Bình

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

20  
CHI  
TP.  
CỔ  
H NI  
TOÁ  
VIỆ  
NH

Số: 20003/TC-VAE-HCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2020

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam, được lập ngày 21 tháng 01 năm 2020, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



---

**Huỳnh Văn Dũng**

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0047-2018-034-1

---

**Âu Dương Uyên Phần**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1347-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho,

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (VAE)**

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh

00  
NH  
HÍ M  
TY  
HỮU  
ĐINH  
AM  
H

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				31/12/2019	01/01/2019
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>100</b>		<b>630.256.471.849</b>	<b>764.183.580.277</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>148.595.904.932</b>	<b>159.310.756.438</b>
1. Tiền		111		73.595.904.932	49.310.756.438
2. Các khoản tương đương tiền		112		75.000.000.000	110.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>120</b>		<b>80.000.000.000</b>	<b>230.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	V.2.a	80.000.000.000	230.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>130</b>		<b>164.233.746.192</b>	<b>149.185.032.686</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3.	150.612.005.801	126.747.239.627
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	V.4.	9.365.466.208	16.569.597.561
3. Phải thu ngắn hạn khác		136	V.5.a	6.483.008.649	7.921.345.788
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	V.3.	(2.226.734.466)	(2.053.150.290)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>140</b>	<b>V.7.</b>	<b>200.801.161.468</b>	<b>200.270.603.710</b>
1. Hàng tồn kho		141		200.801.161.468	200.270.603.710
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>150</b>		<b>36.625.659.257</b>	<b>25.417.187.443</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151	V.11.a	1.794.734.437	1.026.368.808
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		34.586.199.288	24.151.275.809
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		153	V.13.b	244.725.532	239.542.826
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>200</b>		<b>554.023.489.251</b>	<b>273.011.080.684</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		<b>2.212.256.439</b>	<b>2.473.131.988</b>
1. Phải thu dài hạn khác		216	V.5.b	2.212.256.439	2.473.131.988
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>138.678.575.120</b>	<b>50.240.175.293</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.9.	137.621.243.051	50.240.175.293
- Nguyên giá		222		903.138.140.287	809.620.030.765
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(765.516.897.236)	(759.379.855.472)
2. TSCĐ vô hình		227	V.10.	1.057.332.069	-
- Nguyên giá		228		3.839.388.875	1.557.828.875
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(2.782.056.806)	(1.557.828.875)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>	<b>V.8.</b>	<b>6.878.897.592</b>	<b>90.202.046.606</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		6.878.897.592	90.202.046.606
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>250</b>		<b>41.807.143.278</b>	<b>41.807.143.278</b>
1. Đầu tư vào công ty con		251	V.2.b	41.807.143.278	41.807.143.278
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>364.446.616.822</b>	<b>88.288.583.519</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.11.b	364.446.616.822	88.288.583.519
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>1.184.279.961.100</b>	<b>1.037.194.660.961</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>287.478.057.689</b>	<b>218.792.274.990</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>175.517.579.877</b>	<b>171.672.832.178</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	10.861.156.235	48.779.275.295
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		887.377.230	2.381.434.114
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.a	21.966.265.236	7.768.175.419
4. Phải trả người lao động	314	V.14.	24.522.040.683	36.607.729.825
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	4.601.885.460	727.065.364
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	5.251.583.300	1.805.313.492
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.a	70.065.242.220	33.636.029.020
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	6.972.870.711	6.972.870.711
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.389.158.802	32.994.938.938
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>111.960.477.812</b>	<b>47.119.442.812</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.b	111.960.477.812	47.119.442.812
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>896.801.903.411</b>	<b>818.402.385.971</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>896.801.903.411</b>	<b>818.402.385.971</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.506.484	9.506.484
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		268.925.267.106	192.207.914.549
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		11.949.121.722	11.949.121.722
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		173.918.008.099	172.235.843.216
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.200.252.312	25.311.334.692
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		145.717.755.787	146.924.508.524
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.184.279.961.100</b>	<b>1.037.194.660.961</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp



Lê Thanh Bình

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.275.979.270.708	1.238.080.313.668
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.275.979.270.708	1.238.080.313.668
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	868.251.596.671	847.368.591.381
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		407.727.674.037	390.711.722.287
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	16.148.299.046	31.419.673.257
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	10.558.233.957	4.800.248.376
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.208.744.106	4.677.140.448
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	61.236.561.130	60.080.665.777
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	57.547.142.930	50.715.724.162
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		294.534.035.066	306.534.757.229
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	1.398.853.317	12.840.866.911
12. Chi phí khác	32	VI.6.	1.140.099.662	1.195.764.262
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		258.753.655	11.645.102.649
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		294.792.788.721	318.179.859.878
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	59.375.032.934	62.455.351.354
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		235.417.755.787	255.724.508.524

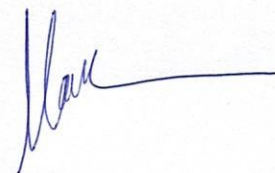
TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Thu Hằng



Lê Thị Ngọc Diệp



Lê Thanh Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		294.792.788.721	318.179.859.878
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		29.629.121.437	22.222.497.428
- Các khoản dự phòng	03		173.584.176	(4.703.475.907)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(435.169)	(142.488.671)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.360.697.929)	(33.783.632.196)
- Chi phí lãi vay	06		10.208.744.106	4.677.140.448
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		319.443.105.342	306.449.900.980
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.807.637.906)	(14.310.105.345)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(530.557.758)	(45.123.723.676)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(39.365.041.065)	29.118.224.636
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(273.817.178.672)	(87.510.468.165)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.038.821.986)	(4.748.423.671)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(51.035.531.938)	(68.489.500.746)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(26.623.423.998)	(21.120.510.146)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(109.775.087.981)</b>	<b>94.265.393.867</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.169.050.632)	(97.378.069.171)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.452.272.727	3.371.818.180
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(190.000.000.000)	(280.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		340.000.000.000	150.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.729.579.011	40.707.671.957
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>135.012.801.106</b>	<b>(183.298.579.034)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		310.150.863.632	329.543.468.653
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(208.880.615.432)	(344.695.902.121)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(137.222.690.000)	(185.383.380.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(35.952.441.800)</b>	<b>(200.535.813.468)</b>

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng này)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2019  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(10.714.728.675)	(289.568.998.635)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		159.310.756.438	448.880.419.860
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(122.831)	(664.787)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	148.595.904.932	159.310.756.438

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng

Lê Thị Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Bình

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa số 248/QĐ-HCVN ngày 28/07/2013 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 02/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301446260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 và thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 16/05/2019.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 10 ngày 14/10/2019 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **442.000.000.000 VND** (Bốn trăm bốn mươi hai tỷ đồng).

Trong đó vốn Nhà nước là 287.310.000.000 VND, chiếm 65,00 %.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CSV.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm hóa chất và kinh doanh hóa chất.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất hóa chất cơ bản

Chi tiết: sản xuất sản phẩm ngành hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, không sản xuất hóa chất tại TP. Hồ Chí Minh)

- Sản xuất máy chuyên dụng khác

Chi tiết:

Sản xuất vật tư, thiết bị ngành hóa chất (không hoạt động tại trụ sở);

Gia công, chế tạo, lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị ngành hóa chất.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp; bán buôn hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp

Chi tiết: Lắp đặt thiết bị chuyên dùng, đường ống công nghệ và đường ống dùng trong ngành cấp thải nước công nghiệp (không chịu áp lực - trừ tái chế phế thải kim loại, xi mạ điện, luyện kim đúc)

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Khai thác và chế biến khoáng sản bauxite (không hoạt động tại trụ sở)

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng

Chi tiết: Nghiên cứu, thiết kế dây chuyền sản xuất hóa chất; Thiết kế thiết bị sản xuất hóa chất (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu

228  
NHÀ  
CỔ CH  
NG  
HIỆM  
V VÀ E  
T NA  
TP.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Chi tiết: Sản xuất hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất hóa chất trong lĩnh vực phụ gia thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Chế biến các sản phẩm muối dùng trong thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở)

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng: vận tải hàng hóa bằng ô tô bồn chở chất lỏng; vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

(không hoạt động tại TP. Hồ Chí Minh)

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn

Chi tiết: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại, sửa chữa và bảo dưỡng đường ống, sửa chữa hàng cơ động

- Sửa chữa máy móc, thiết bị

Chi tiết: sửa chữa và bảo dưỡng máy móc, thiết bị công nghiệp, sửa chữa và bảo dưỡng máy bơm và thiết bị có liên quan; sửa chữa van, sửa chữa và bảo dưỡng hệ thống bánh răng và các bộ phận chuyển động của xe

- Sửa chữa thiết bị điện

Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy biến thế điện, máy biến thế phân loại và máy biến thế đặc biệt, sửa chữa và bảo dưỡng mô tơ điện, máy phát điện; sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị tổng đài và thiết bị chuyển đổi; sửa chữa và bảo dưỡng các rơ le và bộ điều khiển công nghiệp; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị điện chiếu sáng; sửa chữa và bảo dưỡng các thiết bị dây dẫn điện và thiết bị không dẫn điện để dùng cho các mạch điện

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại

Chi tiết: sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa tương tự bằng kim loại để chứa hoặc phục vụ sản xuất

- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá

Chi tiết: sản xuất, tập trung và phân phối hơi nước và nước nóng để đốt nóng, cung cấp năng lượng và các mục đích khác

- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ

Chi tiết: Các hoạt động nghiên cứu thử nghiệm và dịch vụ khác

Trụ sở Công ty tại: 22 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**a) Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:**

Công ty Cổ phần Phốt Pho Việt Nam

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loóng, Thị trấn Tăng Loóng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

- Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu phốt pho vàng

- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%

00  
/NH  
/M  
/TY  
/UL  
/NH  
/M  
/JC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**b) Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:**

<u>Các đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa điểm</u>
Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Đồng Nai	Đồng Nai
Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2	Đồng Nai
Chi nhánh Tân Bình	TP. Hồ Chí Minh
Mỏ Bauxit Bảo Lộc	Lâm Đồng
Nhà máy Hóa chất Nhơn Trạch	Đồng Nai

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

### **2. Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### ***Các khoản đầu tư vào công ty con***

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

## **6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**8. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**

**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b>Loại tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</b>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 12
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính và giấy phép khai thác mỏ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao &lt;năm&gt;</i>
- Phần mềm máy vi tính	03 - 10
- TSCĐ vô hình khác	03 - 10

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí của dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa, dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350, dự án đầu tư hệ thống chỉnh lưu 20KA/520VDC và phần mềm FAST, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng KCN Nhơn Trạch, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí chất xúc tác, và các khoản chi phí khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu đất thuê tại khu công nghiệp Nhơn Trạch được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (trong khoảng 37 năm).

**11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, giấy xác nhận huy động vốn, các kế ước và các hợp đồng vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)*

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí vận chuyển, chi phí lãi vay phải trả, và các chi phí khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng phải trả tiền thuê đất.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá (hóa chất), và cung cấp dịch vụ.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với các lô hàng xuất khẩu, 5% và 10% đối với các lô hàng hàng khác.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

0  
ÁN  
HÍ  
T  
H  
Đ  
ÁN  
P. V

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>73.595.904.932</b>	<b>49.310.756.438</b>
<i>Tiền mặt</i>	<i>1.912.714.224</i>	<i>998.844.683</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>71.683.190.708</i>	<i>48.311.911.755</i>
Tiền gửi VND	71.670.012.572	48.270.190.762
Tiền gửi ngoại tệ (USD và EUR)	13.178.136	41.720.993
 <b>Các khoản tương đương tiền</b>	 <b>75.000.000.000</b>	 <b>110.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	75.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN HCM	-	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>148.595.904.932</b>	<b>159.310.756.438</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,5%/năm.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>230.000.000.000</b>	<b>230.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	80.000.000.000	80.000.000.000	230.000.000.000	230.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	50.000.000.000	50.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	30.000.000.000	30.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 01 năm bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,4%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty CP Phốt Pho Việt Nam	41.807.143.278	-	41.807.143.278	-
<b>Cộng</b>	<b>41.807.143.278</b>	<b>-</b>	<b>41.807.143.278</b>	<b>-</b>

Khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

**Công ty CP Phốt Pho Việt Nam**

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Tăng Loòng, Thị trấn Tăng Loòng, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.
- Tỷ lệ vốn góp: 65,05%
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 65,05%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 65,05%
- Hoạt động chủ yếu: sản xuất phốt pho vàng.
- Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại ngày 31/12/2019: 3.934.548 cổ phiếu.

**Giao dịch với Công ty con trong năm:**

Công ty có phát sinh giao dịch mua hàng và cung cấp dịch vụ với Công ty CP Phốt Pho Việt Nam  
Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>150.612.005.801</b>	<b>(2.226.734.466)</b>	<b>126.747.239.627</b>	<b>(2.053.150.290)</b>
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	26.676.336.500	-	13.188.418.760	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Ý Cường Thịnh	20.429.458.400	-	7.504.346.800	-
Công ty Ajinomoto Việt Nam	13.223.947.882	-	14.540.408.522	-
Công ty CP Hóa chất Và Môi trường An Phú	9.450.713.450	-	11.040.142.100	-
Công ty CP Bột Giặt NET	7.787.790.670	-	3.475.445.710	-
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	5.911.440.600	-	5.539.927.250	-
Công ty TNHH Nhà Máy Bia Heineken Việt Nam	5.622.931.683	-	3.022.357.690	-
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Aureole Mitani	5.016.859.100	-	6.610.758.550	-
Các đối tượng khác	56.492.527.516	(2.226.734.466)	61.825.434.245	(2.053.150.290)
<b>Cộng</b>	<b>150.612.005.801</b>	<b>(2.226.734.466)</b>	<b>126.747.239.627</b>	<b>(2.053.150.290)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

b) **Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:**

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>9.365.466.208</b>	<b>16.569.597.561</b>
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ và Dịch vụ Tiên Phong	5.658.444.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Thái Khương	1.094.500.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật và Thương mại Sao Thổ	517.215.072	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	514.800.000	-
Đối tượng khác	1.580.507.136	16.569.597.561
<b>Cộng</b>	<b>9.365.466.208</b>	<b>16.569.597.561</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>6.483.008.649</b>	-	<b>7.921.345.788</b>	-
Bảo hiểm xã hội	30.806.442	-	4.337.672	-
Tạm ứng	94.948.836	-	147.476.159	-
Ký cược, ký quỹ	19.500.000	-	19.500.000	-
Phải thu về dự lãi tiền gửi	1.902.712.329	-	4.308.821.917	-
Phải thu khác	4.435.041.042	-	3.441.210.040	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.212.256.439</b>	-	<b>2.473.131.988</b>	-
Ký cược, ký quỹ	2.212.256.439	-	2.473.131.988	-
<b>Cộng</b>	<b>8.695.265.088</b>	-	<b>10.394.477.776</b>	-

**6. Nợ xấu**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)</b>				
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Công ty CP Quốc tế JBI Chem Cà Mau	187.420.000		187.420.000	
Công ty TNHH TM - DV & SX Casanova	180.000.000		180.000.000	
DNTN Tân Trường An	612.162.100		612.162.100	
Công ty TNHH Phúc An Yên Bình	1.077.385.950		1.077.385.950	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty TNHH SX TM Tư vấn Đầu tư Thiên Lộc	-	9.919.800
Công ty CP Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh	80.524.880	80.524.880
Công ty CP LAVIFOOD	226.798.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.364.290.930</b>	<b>2.147.412.730</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2019, không có thông tin về giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ phải thu này.

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.549.027.668	-	37.361.306.234	-
Nguyên liệu, vật liệu	159.129.497.635	-	121.466.169.107	-
Công cụ, dụng cụ	4.031.742.867	-	2.279.100.981	-
Thành phẩm	35.726.566.145	-	38.970.535.428	-
Hàng hoá	364.327.153	-	193.491.960	-
<b>Cộng</b>	<b>200.801.161.468</b>	<b>-</b>	<b>200.270.603.710</b>	<b>-</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn*

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6.878.897.592	90.202.046.606
- Dự án di dời nhà máy tại KCN Biên Hòa	60.000.000	60.000.000
- Dự án đầu tư thay thế bình điện phân DD350	5.321.019.410	90.050.228.424
- Dự án đầu tư hệ thống chính lưu 20KA/520VDC	91.818.182	91.818.182
- Phần mềm FAST	1.406.060.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.878.897.592</b>	<b>90.202.046.606</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2019	149.411.084.414	636.182.165.731	17.662.468.776	6.364.311.844	809.620.030.765
Mua trong năm	-	736.198.000	-	191.466.000	927.664.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.959.263.677	110.026.064.083	1.048.604.546	1.101.353.340	116.135.285.646
Tăng khác (*)	-	675.408.622	-	-	675.408.622
Thanh lý, nhượng bán, trao trả đất	(9.979.809.680)	(14.071.620.274)	-	(168.818.792)	(24.220.248.746)
Số dư ngày 31/12/2019	143.390.538.411	733.548.216.162	18.711.073.322	7.488.312.392	903.138.140.287
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2019	141.758.237.093	597.723.816.049	15.425.176.308	4.472.626.022	759.379.855.472
Khấu hao trong năm	1.503.796.151	25.754.156.840	1.058.033.607	654.928.960	28.970.915.558
Tăng khác (*)	-	6.013.912	-	-	6.013.912
Thanh lý, nhượng bán	(8.603.083.721)	(14.071.620.274)	-	(165.183.711)	(22.839.887.706)
Số dư ngày 31/12/2019	134.658.949.523	609.412.366.527	16.483.209.915	4.962.371.271	765.516.897.236
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2019	7.652.847.321	38.458.349.682	2.237.292.468	1.891.685.822	50.240.175.293
Tại ngày 31/12/2019	8.731.588.888	124.135.849.635	2.227.863.407	2.525.941.121	137.621.243.051

Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 4.371.831.505 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.507.935.412 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 696.629.288.440 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 668.271.239.750 VND).

(\*) Giá trị tăng khác trong năm là khoản điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính	TCSĐ vô hình khác	Cộng
Đơn vị tính: VND			
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2019	557.828.875	1.000.000.000	1.557.828.875
Mua trong năm	429.250.000	-	429.250.000
Tăng khác (*)	1.852.310.000	-	1.852.310.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	2.839.388.875	1.000.000.000	3.839.388.875
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2019	557.828.875	1.000.000.000	1.557.828.875
Khấu hao trong năm	658.205.879	-	658.205.879
Tăng khác (*)	566.022.052	-	566.022.052
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2019	1.782.056.806	1.000.000.000	2.782.056.806
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2019	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	1.057.332.069	-	1.057.332.069

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết là 1.557.828.875 VND, trong đó:

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 557.828.875 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 557.828.875 VND).

- Tài sản cố định vô hình khác là quyền khai thác mỏ tại Mỏ Boxit Lâm Đồng với nguyên giá là 1.000.000.000 VND đã hết thời hạn khai thác.

(\*) Giá trị tăng khác trong năm là khoản điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước.

**11. Chi phí trả trước**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.794.734.437</b>	<b>1.026.368.808</b>
Chi phí bảo hiểm	1.076.803.992	956.348.808
Chi phí công cụ dụng cụ	464.093.768	-
Phần mềm vi tính	170.319.334	-
Các khoản khác	83.517.343	70.020.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>364.446.616.822</b>	<b>88.288.583.519</b>
Chi phí công cụ dụng cụ	621.692.633	602.088.605
Phần mềm vi tính	-	744.812.000
Chất xúc tác	-	637.939.130
Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch (**)	363.824.924.189	86.303.743.784
<b>Cộng</b>	<b>366.241.351.259</b>	<b>89.314.952.327</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

(\*\*) Tiền thuê đất và chi phí sử dụng hạ tầng tại KCN Nhơn Trạch thể hiện giá trị đất thuê 180.036 m<sup>2</sup>, có thời hạn thuê đến ngày 01/06/2055, được Công ty sử dụng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM.

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.861.156.235</b>	<b>10.861.156.235</b>	<b>48.779.275.295</b>	<b>48.779.275.295</b>
Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	1.349.686.800	1.349.686.800	487.607.450	487.607.450
Công ty TNHH Thanh Hà Vina	785.235.000	785.235.000	1.159.033.502	1.159.033.502
Công ty Cổ phần Plasma Việt Nam	521.074.400	521.074.400	-	-
Công ty TNHH Lê Phú Cường	414.491.000	414.491.000	-	-
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Vân Phát	443.520.000	443.520.000	-	-
Thyssenkrupp Uhde Chlorine Engineers (Italia) S.R.L	-	-	2.760.519.400	2.760.519.400
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thủy Long	-	-	1.335.307.990	1.335.307.990
Đối tượng khác	7.347.149.035	7.347.149.035	43.036.806.953	43.036.806.953
<b>Cộng</b>	<b>10.861.156.235</b>	<b>10.861.156.235</b>	<b>48.779.275.295</b>	<b>48.779.275.295</b>

**b) Phải trả người bán là các bên liên quan:**

Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT phải nộp	268.687.818	52.434.100.871	49.611.401.133	<b>3.091.387.556</b>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	14.951.072.613	14.951.072.613	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	20.891.323.892	20.891.323.892	-
Thuế TNDN	6.964.163.896	60.455.213.518	51.035.531.938	<b>16.383.845.476</b>
Thuế TNCN	535.323.705	12.181.273.526	10.225.565.027	<b>2.491.032.204</b>
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.524.323.415	5.524.323.415	-
Các loại thuế khác	-	1.525.185.759	1.525.185.759	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.112.032.522	1.112.032.522	-
<b>Cộng</b>	<b>7.768.175.419</b>	<b>169.074.526.116</b>	<b>154.876.436.299</b>	<b>21.966.265.236</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**b) Phải thu**

Thuế GTGT	-	-	120.708.567	120.708.567
Thuế TNCN	239.542.826	115.525.861	-	124.016.965
<b>Cộng</b>	<b>239.542.826</b>	<b>115.525.861</b>	<b>120.708.567</b>	<b>244.725.532</b>

Các khoản thuế phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**14. Phải trả người lao động**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả người lao động	24.522.040.683	36.607.729.825
<b>Cộng</b>	<b>24.522.040.683</b>	<b>36.607.729.825</b>

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 khoản phải trả người lao động gồm: các khoản thưởng, tiền lương, dự phòng quỹ tiền lương được giữ lại và các khoản khác.

- Thưởng Tết, thưởng hoàn thành kế hoạch cho CBCNV	12.624.288.000
- Dự phòng quỹ tiền lương được phép giữ lại	11.454.344.203
- Lương chưa chi trả cho người lao động tháng 12/2019	443.408.480
<b>Cộng</b>	<b>24.522.040.683</b>

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.601.885.460</b>	<b>727.065.364</b>
Chi phí lãi vay phải trả	329.900.059	159.977.939
Trích trước chi phí vận chuyển	3.991.562.180	237.600.000
Trích trước tiền thuê tài sản	-	109.090.909
Trích trước chi phí khác	280.423.221	220.396.516
<b>Cộng</b>	<b>4.601.885.460</b>	<b>727.065.364</b>

**16. Phải trả khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>5.251.583.300</b>	<b>1.805.313.492</b>
Kinh phí công đoàn	596.979.462	580.158.638
Bảo hiểm xã hội	24.552.470	213.093.029
Bảo hiểm y tế	18.048.391	24.260.746
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.011.753.333	595.449.208
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	148.655.000	351.345.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.451.594.644	41.006.871
<b>Cộng</b>	<b>5.251.583.300</b>	<b>1.805.313.492</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>33.636.029.020</b>	<b>33.636.029.020</b>	<b>245.309.828.632</b>	<b>208.880.615.432</b>	<b>70.065.242.220</b>	<b>70.065.242.220</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>31.628.829.020</i>	<i>31.628.829.020</i>	<i>236.126.628.632</i>	<i>206.873.415.432</i>	<i>60.882.042.220</i>	<i>60.882.042.220</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (1)	15.464.475.000	15.464.475.000	119.452.096.449	106.149.505.186	28.767.066.263	28.767.066.263
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP.HCM	12.586.894.980	12.586.894.980	86.038.465.403	98.625.360.383	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	-	-	29.466.554.630	-	29.466.554.630	29.466.554.630
Vay các đối tượng khác (3)	3.577.459.040	3.577.459.040	1.169.512.150	2.098.549.863	2.648.421.327	2.648.421.327
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>2.007.200.000</i>	<i>2.007.200.000</i>	<i>9.183.200.000</i>	<i>2.007.200.000</i>	<i>9.183.200.000</i>	<i>9.183.200.000</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (4)	2.007.200.000	2.007.200.000	9.183.200.000	2.007.200.000	9.183.200.000	9.183.200.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>47.119.442.812</b>	<b>47.119.442.812</b>	<b>74.024.235.000</b>	<b>9.183.200.000</b>	<b>111.960.477.812</b>	<b>111.960.477.812</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (4)	47.119.442.812	47.119.442.812	74.024.235.000	9.183.200.000	111.960.477.812	111.960.477.812
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.755.471.832</b>	<b>80.755.471.832</b>	<b>319.334.063.632</b>	<b>218.063.815.432</b>	<b>182.025.720.032</b>	<b>182.025.720.032</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/93332/HĐTD ngày 03/10/2019.
- Hạn mức cấp tín dụng: 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng)
  - Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C
  - Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30/09/2020
  - Thời hạn cho vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.
  - Tài sản đảm bảo:  
Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2014/93332/HĐTC ngày 21/02/2014 được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án đầu tư Bồn chứa hóa chất nguyên liệu và thành phẩm tại Nhà máy hóa chất Biên Hòa).  
Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 02/2010/HĐ-9332 ngày 24/11/2010 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2010/HĐ-93332-PL01 ngày 19/08/2013 được ký giữa Công ty với Ngân hàng (Dự án mở rộng kho bồn chứa hóa chất Gò Dầu A lên 10.000m<sup>3</sup>).  
Hợp đồng thế chấp tài sản số 08/2013/93332-HĐTC ngày 10/05/2013 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2018/93332/SĐBS ngày 13/11/2018 được ký giữa Công ty với Ngân hàng (Dự án xút NaOH 30.000 tấn tại Nhà máy HC Biên Hòa - Đồng Nai).  
Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/93332/HĐBĐ ngày 12/06/2018 được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án Thiết bị lẻ năm 2015 và Đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2).  
Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/93332-HĐBĐ ngày 04/04/2019 được ký giữa Công ty và Ngân hàng (Dự án Thanh toán tiền thuê đất tại KCN Nhơn Trạch 6).
- (2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/062019/HDTD/HCCBMN ngày 26/11/2019.
- Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng).
  - Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành thư tín dụng trả ngay, trả chậm.
  - Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng
  - Thời hạn rút vốn: 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng nhưng không vượt quá thời hạn hết hạn của hạn mức.
  - Thời hạn phát hành L/C: được xác định theo L/C được phát hành nhưng tối đa không quá 06 tháng
  - Lãi suất cho vay: được điều chỉnh tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, theo từng kỳ hạn trả lãi và căn cứ vào Công thức điều chỉnh lãi suất quy định trong hợp đồng.
  - Tài sản đảm bảo: cấp tín dụng không có đảm bảo bằng tài sản
- (3) Khoản vay các đối tượng khác theo các giấy xác nhận huy động vốn với lãi suất là 5,5%/năm, kỳ hạn 3 tháng.
- (4) Khoản nợ dài hạn đến hạn trả và khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM theo 03 hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 03/2016/93332/HĐTD ngày 07/06/2016
- Số tiền vay: 10.060.000.000 VND (Mười tỷ sáu mươi triệu đồng).
  - Mục đích vay: đầu tư mua sắm thiết bị lẻ năm 2015 và đầu tư lò hơi 12 tấn/giờ tại Nhà máy Hóa chất Tân Bình 2.
  - Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.
  - Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
  - Kỳ hạn trả nợ: thanh toán nợ gốc theo lịch trả nợ quy định tại Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 03/2016/93332/HĐTD/PL.02 ngày 20/10/2017.
  - Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 02/2016/93332/HĐBĐ ngày 07/06/2016 và các Hợp đồng /Phụ lục hợp đồng phát sinh sau này (nếu có).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019: 3.512.594.012 VND

Hợp đồng tín dụng số 02/2016/93332/HĐTD ngày 06/06/2016

- Số tiền vay: 86.600.000.000 VND (Tám mươi sáu tỷ sáu trăm triệu đồng).

- Mục đích vay: Đầu tư bình điện phân thay thế bình DD350 tại Nhà máy Hóa Chất Biên Hòa, Đường 5, KCN Biên Hòa 1, Đồng Nai.

- Thời hạn vay: 84 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.

- Thời hạn rút vốn: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Thời hạn ân hạn khoản vay: 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 01/2016/93332/HĐBĐ ngày 06/06/2016 và các Hợp đồng /Phụ lục hợp đồng phát sinh sau này.

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019: 52.631.083.800 VND

Hợp đồng tín dụng số 05/2016/93332/HĐTD ngày 12/07/2016 và phụ lục 01 ngày 25/01/2019

- Số tiền vay: 200.000.000.000 VND (Hai trăm tỷ đồng).

- Mục đích vay: Thanh toán tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 6.

- Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên.

- Kỳ trả nợ đầu tiên được tính từ tháng 15 kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Thời hạn ân hạn khoản vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ tương lai số 03/2016/93332/HĐBĐ ngày 12/07/2016, Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2019/93332/HĐBĐ ngày 04/04/2019, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM 172254 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 08/06/2018, Hợp đồng thuê lại đất số 01/HĐTĐ-NT6C/VLXD SG-HCCB ngày 04/05/2018 và các Phụ lục kèm theo.

Giá trị tài sản đảm bảo: 160.460.000.000 VND (Một trăm sáu mươi tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng) theo Biên bản xác định giá trị tài sản thế chấp ngày 04/04/2019.

- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019: 65.000.000.000 VND

**18. Dự phòng phải trả**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Dự phòng phải trả tiền thuê đất (*)	6.972.870.711	6.972.870.711
<b>Cộng</b>	<b>6.972.870.711</b>	<b>6.972.870.711</b>

(\*) Tổng Công ty Sonadezi đã gửi công văn số 732/SNZ-KT ngày 27/09/2017 về việc điều chỉnh đơn giá thuê đất tại khu công nghiệp Biên Hòa I. Theo đó, Tổng Công ty Sonadezi và Công ty sẽ ký kết phụ lục hợp đồng nhằm xác định khoản tiền thuê đất phải thanh toán theo đơn giá mới từ 01/01/2006 đến thời hạn di dời theo quy định. Tổng số tiền thuê đất truy thu theo đơn giá mới từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2017 là 11.378.211.401 VND. Trong năm 2018, Công ty đã thanh toán 4.404.843.092 VND và hoàn nhập dự phòng với giá trị 497.598 VND.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, Công ty và Tổng Công ty Sonadezi vẫn chưa ký kết phụ lục hợp đồng mới điều chỉnh đơn giá thuê đất giai đoạn 2006 - 2013. Do đó, Công ty chưa có cơ sở chắc chắn để ghi nhận khoản phải trả.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**19. Vốn chủ sở hữu****19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>9.506.484</b>	<b>116.925.568.549</b>	<b>11.949.121.722</b>	<b>218.347.722.692</b>	<b>789.231.919.447</b>
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	255.724.508.524	255.724.508.524
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2017 (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	75.282.346.000	-	(75.282.346.000)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2017 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	(20.514.042.000)	(20.514.042.000)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	-	(97.240.000.000)	(97.240.000.000)
Tạm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2018 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	(20.400.000.000)	(20.400.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(88.400.000.000)	(88.400.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>9.506.484</b>	<b>192.207.914.549</b>	<b>11.949.121.722</b>	<b>172.235.843.216</b>	<b>818.402.385.971</b>
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	235.417.755.787	235.417.755.787
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2018 (quỹ đầu tư phát triển)	-	-	76.717.352.557	-	(76.717.352.557)	-
Trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2018 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	(582.960.681)	(582.960.681)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(70.720.000.000)	(70.720.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	3.984.722.334	3.984.722.334
Tạm trích lập quỹ từ lợi nhuận năm 2019 (quỹ khen thưởng, phúc lợi)	-	-	-	-	(23.400.000.000)	(23.400.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(66.300.000.000)	(66.300.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2019</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>9.506.484</b>	<b>268.925.267.106</b>	<b>11.949.121.722</b>	<b>173.918.008.099</b>	<b>896.801.903.411</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	287.310.000.000	287.310.000.000
Vietnam Investment Property Holdings Limited	28.988.040.000	30.378.940.000
Vietnam Enterprise Limited	18.294.200.000	17.794.200.000
Các cổ đông khác	107.407.760.000	106.516.860.000
<b>Cộng</b>	<b>442.000.000.000</b>	<b>442.000.000.000</b>

**19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	442.000.000.000	442.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	442.000.000.000	442.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	137.020.000.000	185.640.000.000

**19.4 Cổ phiếu**

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.200.000	44.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu phổ thông	44.200.000	44.200.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu**

**19.5 Các quỹ của doanh nghiệp**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	192.207.914.549	76.717.352.557	-	268.925.267.106
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.949.121.722	-	-	11.949.121.722
<b>Cộng</b>	<b>204.157.036.271</b>	<b>76.717.352.557</b>	<b>-</b>	<b>280.874.388.828</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng**

*Ngoại tệ các loại:*

	31/12/2019	01/01/2019
USD (tiền gửi ngân hàng)	375,22	792,77
EUR (tiền gửi ngân hàng)	174,25	884,38

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>a) Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.168.436.665.286	1.100.893.248.952
Doanh thu bán hàng hóa	93.266.339.306	123.263.431.734
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.276.266.116	13.923.632.982
<b>Cộng</b>	<b>1.275.979.270.708</b>	<b>1.238.080.313.668</b>

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan:**

Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	781.644.706.421	749.515.395.128
Giá vốn của hàng hóa đã bán	83.379.924.860	94.882.107.005
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	7.305.028.677	7.493.559.697
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(430.623.657)
Các khoản điều chỉnh giá vốn hàng bán	(4.078.063.287)	(4.091.846.792)
<b>Cộng</b>	<b>868.251.596.671</b>	<b>847.368.591.381</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.323.469.423	24.165.738.359
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	6.802.833.492
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	824.394.454	308.612.735
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ	435.169	142.488.671
<b>Cộng</b>	<b>16.148.299.046</b>	<b>31.419.673.257</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	10.208.744.106	4.677.140.448
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	349.489.851	123.107.928
<b>Cộng</b>	<b>10.558.233.957</b>	<b>4.800.248.376</b>

**5. Thu nhập khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ thu hồi phế liệu	149.932.127	99.019.636
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	37.228.506	2.815.060.345
Bồi thường giải phóng mặt bằng	936.025.000	9.807.691.758
Tiền vi phạm hợp đồng thu được	275.667.684	18.831.648
Thu nhập khác	-	100.263.524
<b>Cộng</b>	<b>1.398.853.317</b>	<b>12.840.866.911</b>

**6. Chi phí khác**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	28.500.000	418.207.213
Phạt trong lĩnh vực thuế	1.111.599.662	113.976.628
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ thanh lý	-	612.724.920
Chi phí khác	-	50.855.501
<b>Cộng</b>	<b>1.140.099.662</b>	<b>1.195.764.262</b>

**7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>61.236.561.130</b>	<b>60.080.665.777</b>
Chi phí nhân viên	4.366.940.044	3.784.395.988
Chi phí vật liệu, bao bì, dụng cụ đồ dùng	2.961.485.613	5.201.729.344
Chi phí khấu hao TSCĐ	518.004.742	754.523.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.035.933.777	46.391.573.388
Chi phí bằng tiền khác	3.354.196.954	3.948.443.229

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	57.547.142.930	50.715.724.162
Chi phí nhân viên quản lý	19.358.850.343	17.553.779.225
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	876.683.844	1.535.707.973
Chi phí khấu hao TSCĐ	524.712.145	180.645.530
Thuế, phí và lệ phí	5.510.915.163	6.744.968.081
Chi phí dự phòng	183.503.976	132.488.440
Hoàn nhập dự phòng	(9.919.800)	(497.598)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.200.547.134	13.096.721.251
Chi phí bằng tiền khác	11.901.850.125	11.471.911.260
<b>Cộng</b>	<b>118.783.704.060</b>	<b>110.796.389.939</b>

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	339.924.335.299	319.825.987.617
Chi phí nhân công	165.440.273.880	166.036.830.224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.629.121.437	22.222.497.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.659.636.597	211.006.923.103
Chi phí bằng tiền khác	144.338.144.716	142.567.595.169
<b>Cộng</b>	<b>901.991.511.929</b>	<b>861.659.833.541</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>294.792.788.721</b>	<b>318.179.859.878</b>
Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	2.082.375.951	1.042.883.841
- Phạt trong lĩnh vực thuế	1.111.599.662	113.976.628
- Điều chỉnh các khoản chi phí không hợp lệ	827.500.000	928.907.213
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm trước (tiền, phải thu)	143.153.458	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm nay (tiền, phải thu)	122.831	-
Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	(6.945.986.950)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm nay (tiền, phải thu)	-	(143.153.458)
- Cổ tức, lợi nhuận nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	-	(6.802.833.492)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	296.875.164.672	312.276.756.769
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển theo quy định	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	296.875.164.672	312.276.756.769
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	59.375.032.934	62.455.351.354
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>59.375.032.934</b>	<b>62.455.351.354</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**10. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên Báo cáo tài chính này mà được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tiền gửi ngân hàng	(122.831)	(664.787)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản phải trả người bán	-	142.010.851
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản phải trả khác	558.000	1.142.607

**2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	310.150.863.632	329.543.468.653

**3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	208.880.615.432	344.695.902.121

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**a) Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam  
Công ty CP Phốt pho Việt Nam  
Công ty CP Phân bón Miền Nam  
Công ty CP Bột giặt NET  
Công ty CP Bột giặt LIX

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ  
Công ty con  
Thành viên cùng Tập đoàn  
Thành viên cùng Tập đoàn  
Thành viên cùng Tập đoàn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	Thành viên cùng Tập đoàn
Công ty CP Hóa chất Việt Tri	Thành viên cùng Tập đoàn

**b) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	7.733.327.450	7.671.214.841
Công ty CP Bột giặt NET	37.064.973.600	42.169.785.000
Công ty CP Bột giặt LIX	23.837.141.000	7.882.861.500
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	18.823.062.300	18.912.165.900
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	2.188.284.000	9.419.553.400
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	22.000.000	16.350.000
Công ty CP Công nghiệp Cao su miền Nam	3.200.000	-
<b>Mua hàng</b>		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	1.525.445.454	1.373.809.091
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	20.148.480.000	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	1.070.256.000	1.129.260.000
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	68.319.500	61.033.500
Công ty CP Hóa chất Việt Tri	1.782.000.000	1.603.800.000
<b>Cổ tức ghi nhận trong kỳ</b>		
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	-	6.802.833.492
<b>Nhận cổ tức</b>		
Công ty CP Phốt pho Việt Nam	-	17.032.658.292
<b>Trả cổ tức</b>		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	89.066.100.000	120.670.200.000

**c) Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty Cổ phần Phốt pho Việt Nam	2.180.504.460	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	319.083.600	325.218.300
Công ty CP Bột giặt NET	7.787.790.670	3.475.445.710
Công ty CP Bột giặt LIX	2.484.285.100	1.393.196.750
Công ty CP Pin - Acquy Miền Nam	1.132.849.300	2.207.169.580
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	1.242.186.000
Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn	3.644.300	8.898.450



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**  
**cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty CP Hóa chất Việt Tri - 588.060.000

**d) Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	5.080.574.640	6.098.815.684
<b>Cộng</b>	<b>5.080.574.640</b>	<b>6.098.815.684</b>

**3. Báo cáo bộ phận**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất công nghiệp (cụ thể là sản xuất hóa chất). Các thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả kinh doanh riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động sản xuất chính của Công ty.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam.

**4. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

**Công nợ tài chính**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản vay	182.025.720.032	80.755.471.832
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	148.595.904.932	159.310.756.438
Nợ thuần	33.429.815.100	(78.555.284.606)
Vốn chủ sở hữu	896.801.903.411	818.402.385.971
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	3,73%	0,00%

2019  
CH  
TP.  
CỔ  
CH  
ATO  
VI  
AM



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.595.904.932	159.310.756.438
Phải thu khách hàng và phải thu khác	157.080.536.423	135.088.567.113
Các khoản đầu tư tài chính	80.000.000.000	230.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>385.676.441.355</b>	<b>524.399.323.551</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	182.025.720.032	80.755.471.832
Phải trả người bán và phải trả khác	16.112.739.535	50.584.588.787
Chi phí phải trả	4.601.885.460	727.065.364
<b>Cộng</b>	<b>202.740.345.027</b>	<b>132.067.125.983</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

22  
NH  
HỒ C  
NG  
HIỆN  
V VÀ  
T N  
T

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	432.078.000	28.936.804.467	8.671.334	18.364.517
Euro (EUR)	-	4.032.787.725	4.506.802	23.356.476

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	16.112.739.535	-	16.112.739.535
Chi phí phải trả	4.601.885.460	-	4.601.885.460
Các khoản vay	70.065.242.220	111.960.477.812	182.025.720.032

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	50.584.588.787	-	50.584.588.787
Chi phí phải trả	727.065.364	-	727.065.364
Các khoản vay	33.636.029.020	47.119.442.812	80.755.471.832

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.595.904.932	-	148.595.904.932
Phải thu khách hàng và phải thu khác	154.868.279.984	2.212.256.439	157.080.536.423
Các khoản đầu tư tài chính	80.000.000.000	-	80.000.000.000

01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.310.756.438	-	159.310.756.438
Phải thu khách hàng và phải thu khác	132.615.435.125	2.473.131.988	135.088.567.113
Các khoản đầu tư tài chính	230.000.000.000	-	230.000.000.000

5. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE) - Chi nhánh tại TP.HCM.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM  
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hằng

Lê Thị Ngọc Diệp



Lê Thanh Bình

